

PHỤ LỤC SỐ LIỆU BÁO CÁO TỔNG KẾT
(Tính đến 31/12/2022)

Bảng 1. Quy mô đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	2021	Đến 31/12/2022	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
1	Sau đại học	707	673	95.2%
1.1	Tiến sĩ	62	76	122.6%
1.2	Thạc sĩ	645	597	92.6%
2	Đại học	18.825	17.939	106,7%
2.1	Chính quy	17.311	17.939	103,63%
2.1.1	Chính quy tập trung	17.113	17.851	104,31%
	<i>Chương trình quốc tế</i>	299	332	111,04%
	<i>Chương trình chất lượng cao</i>	5.440	6.414	117,90%
	<i>Chương trình đặc thù</i>	2.617	2.366	90,41%
	<i>Chương trình đại trà</i>	8.757	8.739	99,79%
2.1.2	Liên thông chính quy	198	88	44,44%
2.2	Vừa làm vừa học	1.514	1.153	76,15%
3	Cao đẳng chính quy	296	-	-
4	Chương trình liên kết quốc tế	899	1.251	
	<i>Chương trình cử nhân liên kết</i>	878	1220	138,95%
	<i>DBA-UCSI</i>	21	31	147,61%
	Tổng cộng	19.828	19.863	100,2%

Bảng 2. Số liệu sinh viên tốt nghiệp

STT	Trình độ đào tạo	Năm 2021			Năm 2022		
		Số sinh viên kết thúc khóa học năm 2021	Số sinh viên tốt nghiệp năm 2021	Tỷ lệ % tốt nghiệp	Số sinh viên kết thúc khóa học năm 2022	Số sinh viên tốt nghiệp năm 2022	Tỷ lệ % tốt nghiệp
	Đại học chính quy	2.444	1.506	61,62%	3.641	2.533	69,57%
1.	Chính quy tập trung	2.148	1.413	65,78%	3.443	2.500	72,61%
1.1	<i>Chương trình CLCTATP</i>	25	20	80,00%	63	41	65,08%
1.2	<i>Chương trình chất lượng cao</i>	335	171	51,04%	718	542	75,49%
1.3	<i>Chương trình đặc thù</i>				578	331	57,27%
1.4	<i>Chương trình đặc biệt</i>		9				

1.5	Chương trình chuẩn	1.788	1.213	67,84%	2.084	1.586	76,10%
2.	Liên thông chính quy	296	93	31,42%	198	33	16,67%

Bảng 3. Số đề tài, đề án nghiệm thu, ký hợp đồng và đăng ký mới

STT	Loại công trình	Năm 2021	Đến 31/12/2022	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
1	Số công trình đã nghiệm thu	62	50	80,65%
1.1	Đề tài	51	30	58,82%
1.2	Đề án	11	20	181,81%
2	Số công trình đã ký hợp đồng thực hiện	38	90	236,84%
2.1	Đề tài	26	68	261,54%
2.2	Đề án	12	22	183,33%
3	Số lượng đăng ký	40	94	235%
3.1	Đề tài	26	72	276,92%
3.2	Đề án	14	22	157,14%

Bảng 4. Số giáo trình, tài liệu học tập đã nghiệm thu ký hợp đồng và đăng ký mới

STT	Giáo trình, tài liệu học tập	Năm 2021	Đến 31/12/2022	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
1	Số công trình đã nghiệm thu			
1.1	Giáo trình	13	17	130,76%
1.2	Tài liệu học tập	10	04	40%
2	Số công trình đăng ký			
2.1	Giáo trình	35	38	108,57%
2.2	Tài liệu học tập	09	02	22,22%
2.3	Sách hướng dẫn	00	01	
2.4	Sách chuyên khảo	00	06	
3	Số công trình đã giao thực hiện			
3.1	Giáo trình	35	38	108,57%
3.2	Tài liệu học tập	09	02	22,22%
3.4	Sách hướng dẫn	00	01	
3.5	Sách chuyên khảo	00	06	

Bảng 5. Hội thảo khoa học năm 2022

STT	Hội thảo	Năm 2021	Đến 31/12/2022	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước
1	Hội thảo cấp Khoa	15	14	93.9%
2	Hội thảo cấp Trường	7	8	114.3%

Bảng 6. Tổng hợp số liệu người dùng sử dụng thư viện**Thông kê kết quả phục vụ người dùng tại Thư viện (từ 20/11/2021 đến 20/11/2022)**

Stt	Cơ sở phục vụ	Lượt người dùng sử dụng thư viện	Số tài liệu mượn đọc tại chỗ (cuốn)	Số tài liệu mượn về nhà (cuốn)	Ghi chú
1	Quận 7	30,603	557	2,131	
2	2C Phở Quang	3,241	256	256	Phục vụ đến 20/4/2022 do trả cơ sở
3	778 Nguyễn Kiệm	1,183	110	130	Mở cửa phục vụ từ 22/6/2022
4	Tầng Nhơn Phú	9,272	233	1,568	
Tổng cộng		44,299	872	4,085	

**Thông kê lượt sử dụng cơ sở dữ liệu tạp chí điện tử thuộc dự án Thư viện điện tử
dùng chung (từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022)**

Stt	Tên Cơ sở dữ liệu	Số lượt truy cập	Số lượt download
1	Sage	19,530	17,862
2	Emerald	18,416	17,072
3	IG Publishing	6,924	6,246
4	Springer	5,479	4,726
5	Elsevier	5,306	4,746
Tổng cộng		55,655	50,652

Thống kê thu hồi sách nợ quá hạn

Stt	Nội dung	Số tài liệu
1	Số tài liệu nợ quá hạn	218
2	Số tài liệu thu hồi nợ quá hạn	121
3	Số tài liệu còn nợ quá hạn chưa thu hồi	97
4	Thư viện đã liên hệ thông báo qua email	218

Thống kê việc bổ sung tài liệu

Stt	Nội dung	Ngoại văn		Tiếng Việt		Tổng SL (cuốn)	Tổng tiền	Ghi chú
		Tựa	Bản	Tựa	Bản			
1	Sách mua	98	295	146	1752	2291	952,212,705	
2	Nhận lưu chiều							
2.1	Sách			24	360	384		Sách trường in XB từ phòng QLKH
2.2	Khóa luận tốt nghịệp					159		Khoa Thuế - Hải quan Khoa Kế toán - Kiểm toán Khoa Quản trị Kinh doanh Viện Đào tạo Quốc tế
3	Tặng					161		
4	CSDL					39	28.550.000	Tài khoản truy cập
5	Báo - tạp chí						20,090,200	Quý 1
							23,093,200	Quý 2
							21,734,200	Quý 3
							21,901,000	Quý 4
TỔNG CỘNG						2,995	86,818,600	

Thống kê công tác xử lý kỹ thuật tài liệu (từ 20/11/2021 đến 20/11/2022)

Stt	Tính chất biểu ghi	SỐ LƯỢNG (Biểu ghi)			
		Quận 7	Nguyễn Kiệm	Tăng Nhơn Phú	Tổng cộng
1	Mới	204	489	57	750
2	Hiệu đính	579	1,224	325	2,128

Bảng 7. Kết quả đánh giá rèn luyện sinh viên học kỳ cuối 2021

Khóa	Số lượng/ Tỷ lệ	Tổng số	XS	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	Ko XL
I.	Bậc Đại học								
18D	Số lượng	2759	1017	499	811	272	15	70	75
	Tỷ lệ %	100	36,86	18,09	29,39	9,86	0,54	2,54	2,72
19D	Số lượng	2870	1286	436	521	498	64	37	28
	Tỷ lệ %	100	44,81	15,19	18,15	17,35	2,23	1,29	0,98
20D	Số lượng	2951	1478	454	469	374	73	48	55
	Tỷ lệ %	100	50,08	15,38	15,89	12,67	2,47	1,63	1,86
21D	Số lượng	2888	1228	547	543	426	98	46	0
	Tỷ lệ %	100	42,52	18,94	18,80	14,75	3,39	1,59	0,00
CLC_18D	Số lượng	751	221	104	255	105	5	21	40
	Tỷ lệ %	100	36,86	18,09	29,39	9,86	0,54	2,54	2,72
CLC_19D	Số lượng	1575	539	227	271	414	60	30	34
	Tỷ lệ %	100	34,22	14,41	17,21	26,29	3,81	1,90	2,16
CLC_20D	Số lượng	1563	624	236	282	298	43	30	50
	Tỷ lệ %	100	39,92	15,10	18,04	19,07	2,75	1,92	3,20
CLC_21D	Số lượng	1642	582	320	329	315	76	20	0
	Tỷ lệ %	100	35,44	19,49	20,04	19,18	4,63	1,22	0,00
IP_18	Số lượng	65	24	19	14	7	0	1	0
	Tỷ lệ %	100	36,92	29,23	21,54	10,77	0,00	1,54	0,00
IP_19, IP_20, IP_21	Số lượng	233	37	54	30	103	0	6	3
	Tỷ lệ %	100	15,88	23,18	12,88	44,21	0,00	2,58	1,29
Tổng	Số lượng	17297	7036	2896	3525	2812	434	309	285
	Tỷ lệ %	100	40,68	16,74	20,38	16,26	2,51	1,79	1,65
II.	Bậc Cao đẳng								
19C	Số lượng	293	12	61	45	137	23		15
	Tỷ lệ %	100	4,10	20,82	15,36	46,76	7,85		5,12
Tổng cộng (I+II)	Số lượng	17590	7048	2957	3570	2949	457	309	300
	Tỷ lệ %	100	40,07	16,81	20,30	16,77	2,60	1,76	1,71

Bảng 8. Kết quả đánh giá rèn luyện sinh viên toàn khóa học 18D (2018-2022) - khóa 19C (2019-2022)

Khóa	Số lượng/ Tỷ lệ	Tổng số	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu, Kém
I	Bậc Đại học						
18D	Số lượng	3510	219	1147	1588	509	47
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100</i>	<i>6,24</i>	<i>32,68</i>	<i>45,24</i>	<i>14,50</i>	<i>1,34</i>
IP_18D	Số lượng	63	0	20	34	09	0
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100</i>	<i>0</i>	<i>31,74</i>	<i>53,96</i>	<i>14,28</i>	<i>0</i>
Tổng (18D + IP_18D)	Số lượng	3.573	219	1167	1622	518	47
II	Bậc Cao đẳng						
19C	Số lượng	293	7	43	90	134	19
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100</i>	<i>2,39</i>	<i>14,68</i>	<i>30,72</i>	<i>45,73</i>	<i>6,48</i>
Tổng cộng (I+II)	Số lượng	3866	226	1210	1712	652	66
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100</i>	<i>5,84</i>	<i>31,29</i>	<i>44,28</i>	<i>16,86</i>	<i>1,70</i>

Bảng 9. Kết quả đánh giá rèn luyện sinh viên học kỳ 1 năm 2022

Khóa	Số lượng	Tổng	XS	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	Ko XL
	Tỷ lệ								
19D	Số lượng	2853	692	564	764	672	77	42	42
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100</i>	<i>24,26</i>	<i>19,77</i>	<i>26,78</i>	<i>23,55</i>	<i>2,70</i>	<i>1,47</i>	<i>1,47</i>
20D	Số lượng	2917	1135	594	595	412	78	64	39
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100</i>	<i>38,91</i>	<i>20,36</i>	<i>20,40</i>	<i>14,12</i>	<i>2,67</i>	<i>2,19</i>	<i>1,34</i>
21D	Số lượng	2845	1249	714	504	271	58	35	14
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100</i>	<i>43,90</i>	<i>25,10</i>	<i>17,72</i>	<i>9,53</i>	<i>2,04</i>	<i>1,23</i>	<i>0,49</i>
CLC_19D	Số lượng	1568	220	261	376	572	53	42	44
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100</i>	<i>14,03</i>	<i>16,65</i>	<i>23,98</i>	<i>36,48</i>	<i>3,38</i>	<i>2,68</i>	<i>2,81</i>
CLC_20D	Số lượng	1547	353	328	324	400	58	43	41
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100</i>	<i>22,82</i>	<i>21,20</i>	<i>20,94</i>	<i>25,86</i>	<i>3,75</i>	<i>2,78</i>	<i>2,65</i>
CLC_21D	Số lượng	1621	531	412	356	250	39	26	7
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100</i>	<i>32,76</i>	<i>25,42</i>	<i>21,96</i>	<i>15,42</i>	<i>2,41</i>	<i>1,60</i>	<i>0,43</i>
	Số lượng	211	22	41	47	91	0	4	6

IP_19, IP_20, IP_21	Tỷ lệ %	100	10,43	19,43	22,27	43,13	0,00	1,90	2,84
Tổng	Số lượng	13562	4202	2914	2966	2668	363	256	193
	Tỷ lệ %	100	30,98	21,49	21,87	19,67	2,68	1,89	1,42

Bảng 10. Kết quả đánh giá rèn luyện sinh viên học kỳ 2 năm 2022

Khóa	Số lượng		XS	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	Ko XL
	Tỷ lệ	Tổng							
19D	Số lượng	2824	216	313	777	1095	319	77	27
	Tỷ lệ %	100	7,65	11,08	27,51	38,77	11,3	2,73	0,96
20D	Số lượng	2865	575	553	816	681	146	92	2
	Tỷ lệ %	100	20,07	19,30	28,48	23,77	5,10	3,21	0,07
21D	Số lượng	2819	700	736	736	476	91	76	4
	Tỷ lệ %	100	24,84	26,08	26,12	16,89	3,23	2,70	0,14
CLC_19D	Số lượng	1542	107	178	382	685	137	51	2
	Tỷ lệ %	100	6,94	11,54	24,77	44,42	8,88	3,31	0,13
CLC_20D	Số lượng	1504	175	277	420	480	86	62	4
	Tỷ lệ %	100	11,64	18,42	27,93	31,91	5,72	4,12	0,27
CLC_21D	Số lượng	1602	364	484	462	249	16	24	3
	Tỷ lệ %	100	22,72	30,21	28,84	15,54	1,00	1,50	0,19
IP_19, IP_20, IP_21	Số lượng	223	21	40	50	104	0	8	0
	Tỷ lệ %	100	9,42	17,94	22,42	46,64	0,00	3,59	0,00
Tổng	Số lượng	13379	2158	2581	3643	3770	795	390	42
	Tỷ lệ %	100	16,13	19,29	27,23	28,18	5,94	2,92	0,31

Bảng 11. Kết quả thực hiện chế độ chính sách – khen thưởng – kỷ luật sinh viên

STT	Nội dung	Số lượng	Số tiền (đ)
A	HỌC BỔNG	2.067	25.833.009.000
I	Học bổng khuyến khích học tập	2.067	25.833.009.000
1	QĐ vv cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ cuối năm 2021 (Học kỳ I, năm học 2021-2022) cho sinh viên khóa 19C bậc Cao đẳng và khóa 18D bậc đại học hình thức chính quy	267	1.787.650.000

2	QĐ vv cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ cuối năm 2021 (Học kỳ I, năm học 2021-2022) cho sinh viên 19D, 20D, 21D bậc Đại học học hình thức chính quy	825	12.610.046.000
3	QĐ vv cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ đầu năm 2021 (Học kỳ II, năm học 2020-2021) cho sinh viên khóa 19D khoa Du lịch trình độ đại học hình thức chính quy	34	486.200.000
4	QĐ vv cấp học bổng khuyến khích học tập kỳ 1 năm 2022 cho sinh viên IP18D, 19D, 20D, 21D trình độ Đại học hình thức chính quy	941	10.949.113.000
B	CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	1.968	5.777.596.000
I	Miễn, giảm học phí	331	2.124.080.000
	Sinh viên CD, ĐH, TLDH	312	1.981.480.000
1	QĐ vv miễn, giảm học phí kỳ 1 năm 2022 (học kỳ II, năm học 2021-2022) cho sinh viên hình thức chính quy	93	583.460.000
2	QĐ vv miễn, giảm học phí kỳ 2 năm 2022 cho sinh viên hình thức chính quy	93	587.560.000
3	QĐ vv miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2022 cho sinh viên khóa 19D, 20D, 21D và LTDH16 hình thức chính quy	92	576.460.000
4	QĐ vv miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2022 cho sinh viên khóa 22D hình thức chính quy	34	234.000.000
	Con cán bộ tại Trường	19	142.600.000
1	QĐ vv miễn, giảm học phí kỳ 1 năm 2022 (học kỳ II, năm học 2021-2022) cho sinh viên là con Cán bộ viên chức đang theo học các hình thức đào tạo tại trường	4	29.600.000
2	QĐ vv miễn, giảm học phí kỳ 2 năm 2022 cho sinh viên là con Cán bộ viên chức đang theo học các hình thức đào tạo tại trường	5	37.000.000
3	QĐ vv miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2022 cho sinh viên khóa 19D, 20D, 21D và LTDH17 là con Cán bộ viên chức đang theo học các hình thức đào tạo tại trường	5	37.000.000

4	QĐ vv miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2022 cho sinh viên khóa 22D là con Cán bộ viên chức đang theo học các hình thức đào tạo tại trường	5	39.000.000
II	Hỗ trợ học phí	967	3.239.670.000
1	QĐ vv hỗ trợ học phí cho sinh viên nghèo vượt khó học tập kỳ 1 năm 2022 (Học kỳ II, năm học 2021 - 2022) hình thức chính quy	269	872.090.000
2	QĐ vv hỗ trợ học phí cho sinh viên nghèo vượt khó học tập kỳ 2 năm 2022 hình thức chính quy	272	894.660.000
3	QĐ vv hỗ trợ học phí cho sinh viên nghèo vượt khó học tập kỳ 3 năm 2022 cho sinh viên khóa 19D, 20D và 21D hình thức chính quy	306	1.004.920.000
4	QĐ vv hỗ trợ học phí cho sinh viên nghèo vượt khó học tập kỳ 3 Khóa 22D năm 2022 hình thức chính quy	120	468.000.000
III	Trợ cấp xã hội	195	84.240.000
1	QĐ vv Trợ cấp xã hội học tập kỳ 1 năm 2022 (Học kỳ II, năm học 2021 - 2022) hình thức chính quy	62	27.040.000
2	QĐ vv Trợ cấp xã hội học tập kỳ 2 năm 2022 hình thức chính quy	61	26.480.000
3	QĐ vv Trợ cấp xã hội học tập kỳ 3 năm 2022 cho sinh viên khóa 19D, 20D và 21D hình thức chính quy	60	25.440.000
4	QĐ vv Trợ cấp xã hội học tập kỳ 3 Khóa 22D năm 2022 hình thức chính quy	12	5.280.000
IV	Hỗ trợ chi phí học tập	56	200.256.000
1	QĐ vv hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học tập kỳ 1 năm 2022 (Học kỳ II, năm học 2021 - 2022) hình thức chính quy	14	50.064.000
2	QĐ vv hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học tập kỳ 2 năm 2022 hình thức chính quy	16	57.216.000
3	QĐ vv hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học tập kỳ 3 năm 2022 cho sinh viên khóa 19D, 20D và 21D hình thức chính quy	16	57.216.000

4	QĐ vv hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học tập kỳ 3 năm 2022 Khóa 22D hình thức chính quy	10	35.760.000
V	Trợ cấp đột xuất	4	4.000.000
1	Trợ cấp đột xuất cho sinh viên bị mất do đột quy_Võ Phương Tuyết Nhi_MSSV: 2021002996_Lớp: 20DDA_Khoa: Quản trị Kinh doanh	1	1.000.000
2	Trợ cấp đột xuất cho sinh viên bị mất do bệnh hiểm nghèo_Phạm Thiên Kim_MSSV: 2021009065_Lớp: CLC_20DTM05_Khoa: Thương Mại	1	1.000.000
3	Trợ cấp đột xuất cho sinh viên bị mất do bệnh hiểm nghèo_Ung thư Gan_Nguyễn Bình Phương Linh_MSSV: 1921005491_Lớp: CLC_19DMA10_Khoa: Marketing	1	1.000.000
4	Trợ cấp đột xuất cho sinh viên bị Ung thư buồn trướng_Đặng Như Quỳnh_MSSV: 2021008770_Lớp: 20DKB2_Khoa: Thẩm Định giá - Kinh doanh bất động sản	1	1.000.000
VI	Thực hiện trợ cấp Ban cán sự	415	125.350.000
1	QĐ về việc trợ cấp Ban cán sự lớp kỳ 1 năm 2022 cho sinh viên các khóa trình độ đại học hình thức chính quy	415	125.350.000
C	THI ĐUA KHEN THƯỞNG	1.945	2.715.175.000
I	Khen thưởng cho sinh viên chính quy (đại học, cao đẳng, liên thông đại học) có thành tích cao trong kỳ xét tuyển vào Trường	103	1.445.675.000
1	QĐ vv khen thưởng sinh viên đạt Thủ khoa, Á khoa kỳ thi tuyển sinh Khóa 17 – Đào tạo liên thông trình độ đại học hệ chính quy năm 2021	2	4.625.000
2	QĐ khen thưởng sinh viên đạt Thủ khoa, Á khoa và sinh viên đạt điểm cao trong kỳ tuyển sinh Đại học hình thức chính quy năm 2022	101	1.441.050.000
II	Khen thưởng cuối khóa cho sinh viên chính quy (đại học, cao đẳng, liên thông đại học) có thành tích cao trong học tập và rèn luyện	1.780	1.215.000.000
1	QĐ vv khen, thưởng Danh hiệu Sinh viên Xuất sắc, Giỏi, Khá toàn khóa và Sinh viên đạt Kết quả rèn luyện Xuất sắc toàn khóa hình thức chính quy tốt nghiệp đợt 2 – năm 2021	585	1.193.000.000

2	QĐ vv khen tặng Danh hiệu Sinh viên Giỏi, Khá toàn khóa Khóa 19 trình độ Cao Đẳng, Khóa 14 (17D), khóa 15 (18D) trình độ Đại học và Khóa 15 – Đào tạo liên thông trình độ Đại học hình thức chính quy tốt nghiệp đợt 2 – năm 2021.	1057	
3	QĐ vv khen tặng Danh hiệu Sinh viên Xuất sắc, Giỏi, Khá toàn khóa Khóa 19 trình độ Cao Đẳng, khóa 15 (18D) trình độ Đại học và Khóa 15 (LTDH15), Khóa 16 (LTDH16) đào tạo liên thông lên trình độ Đại học hình thức chính quy tốt nghiệp đợt 1 – năm 2022	128	
4	QĐ vv khen, thưởng Danh hiệu Sinh viên Giỏi toàn khóa và Sinh viên đạt Kết quả rèn luyện Xuất sắc toàn khóa hình thức chính quy tốt nghiệp đợt 1 – năm 2022	10	22.000.000
III	Thực hiện chế độ chính sách khác...	62	54.500.000
1	QĐ Khen, thưởng sinh viên đạt thành tích xuất sắc nhất trong kỳ thi TOEIC do Tổ chức Giáo dục IIG Việt Nam tổ chức	1	2.500.000
2	QĐ Khen, thưởng sinh viên đạt giải thưởng Khoảnh khắc đáng sống lần II - năm 2021 do Sống khỏe Plus tổ chức	2	2.750.000
3	QĐ Khen, thưởng đội tuyển bóng đá của Trường đạt giải Nhất tại giải Bóng đá sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022	14	10.000.000
4	Tờ trình Khen, thưởng đội tuyển bóng đá của Trường vào vòng bán kết, vòng chung kết tại giải Bóng đá sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022	12	15.000.000
5	Tờ trình về việc hỗ trợ sinh viên vào Top38 - vòng chung kết toàn quốc cuộc thi Hoa hậu Việt Nam năm 2022 và Top 35 - Vòng chung kết cuộc thi Hoa hậu du lịch Việt Nam toàn cầu năm 2022	3	9.000.000
6	QĐ Khen, thưởng Giảng viên hướng dẫn và sinh viên đạt thành tích cao trong kỳ thi Olympic Toán học Sinh viên - Học sinh toàn quốc năm 2022	3	5.250.000
7	QĐ về việc khen tặng sinh viên đạt thành tích cao tại Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu kiến thức pháp luật trong sinh viên năm 2022 “Sinh viên UFM với pháp luật”	8	

01	18D(IP)	63	2	3.17%						
02	19D(IP)	51	23	45.10%	51	37	72.55%	50	10	20.00%
03	20D(IP)	50	14	28.00%	44	36	81.82%	46	22	47.83%
04	21D(IP)	126	46	36.51%	126	61	48.41%	124	88	70.97%
05	22D(IP)							112	94	83.93%
Tổng cộng		15,569	8,381	53.83%	13,305	10,420	78.32%	17,854	12,870	72.08%

Bảng 13. Hoạt động tư vấn tuyển và hướng nghiệp năm 2022 (Đến 31/12/2022)

STT	TÊN BÁO/ KHU VỰC	Số lượng tham gia Năm 2022
1	Báo Tuổi trẻ	01 TpHCM – 01 Cần Thơ Trực tiếp
2	Báo Thanh niên	4 tỉnh trực tuyến
3	Báo Giáo dục	03 tỉnh
4	Báo Người lao động	04 tỉnh – trực tiếp
5	Đoàn tư vấn theo nhóm Trường	20 tỉnh Trực tiếp và trực tuyến
7	Công ty Kết nối VHV	80 trường THPT trên địa bàn Tp. HCM và 10 tỉnh
8	Chương trình tư vấn khối các Trường thuộc Bộ Tài chính	3 số phát sóng trực tuyến

Bảng 14. Số lượng SV tham quan thực tế, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp

Stt	Hoạt động sinh viên tham gia	Số lượng sinh viên tham gia Năm 2022
1	Hoạt động tham quan thực tế tại doanh nghiệp	3.258
2	Hoạt động hỗ trợ thực hành – thực tập, đào tạo khóa học	1.050 (5.000 sv Ngày hội Tuyển dụng)
3	Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp	4.950
	Tổng cộng	14.258

Bảng 15. Các doanh nghiệp đồng hành cùng các hoạt động năm 2022

STT	Hoạt động doanh nghiệp đồng hành	Số lượng doanh nghiệp tiếp nhận năm 2022
1	Hoạt động tham quan thực tế tại doanh nghiệp	40
2	Hoạt động hỗ trợ thực hành – thực tập, đào tạo khóa học	60
3	Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp	18
	Tổng cộng	117

Bảng 16. Học bổng tài trợ từ các đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp

Stt	Tên doanh nghiệp	Số tiền	Hình thức trao	Thời điểm trao
I. TÀI TRỢ HỌC BỔNG				
1	Công ty Cổ phần Đầu tư kinhdoanh phát triển Minh Thái	30,000,000	5 Suất học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	Ngày hội Tuyển dụng 2022
2	Công ty CP Dịch vụ BĐS Đất xanh	168,000,000	10 suất tham dự khóa Huấn luyện Kinh doanh BĐS thực chiến tại DXS. (trị giá 16,8 triệu đồng/ suất)	Lễ ký kết hợp tác tháng 9.2022
3	Ngân hàng TMCP An Bình (ABBank)	30,000,000		Lễ ký kết hợp tác tháng 10.2022
4	Công ty Cổ phần thực phẩm Cholimex	30,000,000		Lễ khai giảng
5	Công ty CP Phần mềm Barvo	20,000,000		Lễ khai giảng
6	Ngân hàng Thương mại Sài Gòn Thương tín (SACOMBANK)	75,000,000	3 suất học bổng (sinh viên ufm nộp hồ sơ qua sacombank để xét)	Lễ khai giảng
7	Khách sạn Lotte Legend Sài Gòn	150,000,000	mỗi năm 2 đợt tổng 16 suất, nộp hồ sơ xét và trao tại DN	Lễ khai giảng
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bắc Sài gòn	50,000,000		Lễ khai giảng
9	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) - CN Kỳ Đồng	50,000,000		Lễ khai giảng

10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	200,000,000		Lễ khai giảng
11	Ngân hàng TMCP ĐÔNG Nam Á (SEABANK)	30,000,000		Lễ khai giảng
12	Ngân hàng TMCP An Bình	50,000,000	10 suất; 5tr/1 suất cho sinh viên vượt khó	Lễ khai giảng
13	Công ty BĐS Hải Phát Plan Sài Gòn	80,000,000	2 suất học bổng toàn phần cho sv khó khăn, giải ngân theo năm	Lễ khai giảng
14	Công ty Vàng Á Châu	124,000,000		Lễ khai giảng
15	Công ty Thiết kế nội thất Make Myhome	21,000,000	6 bộ bàn ghế + đèn để bàn cho sinh viên, trao vào tháng 10, 11, 12	Lễ khai giảng
16	Công ty Sơn Hòa Bình	40,000,000		Lễ khai giảng
17	The M-ENGLISH HOME	105,000,000	10 suất cho sinh viên khoa Thương mại	Lễ khai giảng
18	Cô Đặng Thị Ngọc Lan – Nguyên Phó HT nhà trường	30,000,000	15 triệu cho sv khoa KT-KT, 15 triệu cho sv khoa Kinh tế Luật	Lễ khai giảng
19	Nhóm cựu sinh viên	13,000,000	01 laptop cho tân sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	Lễ khai giảng
TỔNG CỘNG (I)		1,296,000,000		
II. TÀI TRỢ THỂ DỤC THỂ THAO				
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	100,000,000	Tài trợ kinh phí tổ chức Giải bóng đá sinh viên toàn quốc	Tháng 09.2022
2	Công ty bảo Hiểm Sài gòn	20,000,000	Tài trợ kinh phí tổ chức Giải bóng đá sinh viên toàn quốc	Tháng 09.2022
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bắc Sài gòn	20,000,000	Tài trợ kinh phí tổ chức Giải bóng đá sinh viên toàn quốc	Tháng 09.2022
4	Công ty Đại Trần Gia	20,000,000	Tài trợ kinh phí tổ chức Giải bóng đá sinh viên toàn quốc	Tháng 09.2022

5	Sài Gòn House	10,000,000	Tài trợ kinh phí tổ chức Giải bóng đá sinh viên toàn quốc	Tháng 09.2022
6	Công ty TNHH AMICUS PARTNERS GROUP	30,000,000	Tài trợ kinh phí tổ chức Giải bóng đá sinh viên toàn quốc	Tháng 09.2022
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	100,000,000	Tài trợ kinh phí tổ chức Giải bóng đá sinh viên toàn quốc	Tháng 09.2022
8	Công ty CP Tư vấn và Tích hợp Công nghệ D&L (DLCORP)	30,000,000	Tài trợ kinh phí tổ chức Giải bóng đá sinh viên toàn quốc	Tháng 09.2022
	TỔNG CỘNG(II)	330,000,000		
	TỔNG CỘNG TÀI TRỢ GIÁO DỤC 2022 (I) + (II)	1,626,000,000		

Bảng 17. Về mức độ hài lòng các chuyên ngành đào tạo: Một số chuyên ngành được sinh viên hài lòng cao như sau:

+ Khảo sát lấy ý kiến sinh viên đại học hệ chính quy về hoạt động giảng dạy của giảng viên học kỳ 1 năm 2022 với số lượng phiếu thu về là 63.778 phiếu, trong đó số lượng phiếu hợp lệ là 61.600 phiếu chiếm tỷ lệ 96,59%.

Về mức độ hài lòng chung: Kết quả khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên qua 26 chỉ số khảo sát cho thấy, tỷ lệ trung bình trên 92% sinh viên đánh giá ở mức độ từ đồng ý đến hoàn toàn đồng ý (mức 3 và 4) cho tất cả các chỉ số đo lường. Các chương trình đào tạo Đại học – đại trà, Đại học – CLC đều có tỷ lệ hài lòng cao.

+ Khảo sát lấy ý kiến sinh viên sắp tốt nghiệp năm 2022 về chất lượng đào tạo khóa học. Kết quả khảo sát thu về 3.481 phiếu hợp lệ/3.481 sinh viên đạt tỷ lệ 100%. Hầu hết sinh viên khóa 18D đánh giá chất lượng khóa học đạt mức tốt. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng chung về các tiêu chí đều đạt tỷ lệ từ 85% trở lên. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng chung của các ngành đào tạo tương đối đồng đều, đạt tỷ lệ từ 80% trở lên.

Tên chuyên ngành	Tỷ lệ hài lòng	Chương trình đào tạo
1. Truyền thông Marketing	96,8%	Đại học - đại trà
2. Tài chính công	96,8%	Đại học - đại trà
3. Kế toán doanh nghiệp	96,5%	Đại học - đại trà
4. Hải quan – Xuất nhập khẩu	97,7%	Đại học - CLC
5. Quản trị KS – NH	94,4%	Đại học - CLC
6. Quản trị Marketing	93,8%	Đại học - CLC
7. Truyền thông Marketing	93,8%	Đại học - CLC

Về chất lượng giảng viên: Theo kết quả phân loại chất lượng giảng viên dựa trên các mức độ đánh giá của thang đo cho thấy, đa số giảng viên trường được sinh viên đánh giá đạt chất lượng tốt, khá. Kết quả theo thang điểm tổng hợp các hệ như sau:

Phân loại chất lượng	ĐH-đại trà	ĐH-CLC
Tốt	71%	62%
Khá	27%	34%
Trung bình	3%	4%
Chưa đạt yêu cầu	0%	0%

Về các chỉ số và nội dung khảo sát theo công văn số 7324/BGDĐT-NGCBQLGD của Bộ Giáo dục & Đào tạo, 3 chỉ số được sinh viên đánh giá cao nhất:

Chỉ số/câu hỏi	Tỷ lệ hài lòng
Giảng viên có tác phong sư phạm	93,7%
Sự công bằng của giảng viên	93,5%
Trách nhiệm, sự nhiệt tình của giảng viên	93,3%